

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

S T T	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuy ết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay (Chưa kiểm toán)	Năm trước (Đã kiểm toán)
1	2	3		4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	80,918,539,451	19,651,067,828	132,117,672,571	182,773,500,778
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	9,586,206	1,187,105,000	4,930,737,102
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		80,918,539,451	19,641,481,622	130,930,567,571	178,492,763,676
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	43,261,853,689	15,277,182,805	62,150,848,612	124,260,944,326
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ [20=10-11]	20		37,656,685,762	4,364,298,817	68,779,718,959	54,231,819,350
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,450,639,360	10,754,368,213	10,556,294,577	18,900,057,670
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	4,630,171,057	124,945,148	6,935,461,312	407,854,260
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		131,070,728	122,313,435	281,923,766	397,609,834
8	Chi phí bán hàng	24	VI.5	127,039,191	526,918,488	765,380,304	1,711,645,856
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2,619,941,341	3,710,198,616	10,610,632,015	7,950,474,204
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		32,730,173,533	10,756,604,778	61,024,539,905	63,061,902,700
11	Thu nhập khác	31	VI.7	2,117,238,849	1,714,163,160	6,818,148,564	8,443,025,659
12	Chi phí khác	32	VI.8	1,429,612,687	1,898,116,160	5,350,344,840	10,394,889,177
13	Lợi nhuận khác	40		687,626,162	(183,953,000)	1,467,803,724	(1,951,863,518)
14	LN/Lỗ trong cty liên kết, liên doanh			-	-	-	(3,049,178)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33,417,799,695	10,572,651,778	62,492,343,629	61,106,990,004
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	9,166,897,047	2,123,144,728	16,229,211,955	14,975,057,083
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	5,833,922	(1,166,784,482)	21,391,048	(1,166,784,482)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24,245,068,726	9,616,291,532	46,241,740,626	47,298,717,403
	- LNST của cổ đông thiểu số			406,691,986	(242,608,457)	738,476,954	(242,608,457)
	- LNST của cổ đông Công ty mẹ			23,838,376,740	9,858,899,989	45,503,263,672	47,541,325,860
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1,688	754	3,223	3,636

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

QUÁCH TOÀN BÌNH



Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGÔ VĂN LỘC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		297,595,281,594	273,021,851,138
I. Tiền & Các khoản tương đương tiền	110	V.01	32,668,833,687	85,317,739,251
1. Tiền	111		6,011,693,883	10,836,064,736
2. Các khoản tương đương tiền	112		26,657,139,804	74,481,674,515
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	25,000,000,000	47,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25,000,000,000	47,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	83,470,687,398	25,577,673,645
1. Phải thu khách hàng	131		79,357,295,047	25,405,496,545
2. Trả trước cho người bán	132		4,213,672,691	445,795,785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		20,091,756	20,091,756
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2,144,221,410	1,675,954,762
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,264,593,506)	(1,969,665,203)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	154,712,309,193	113,496,954,104
1. Hàng tồn kho	141		158,551,425,228	117,336,070,139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,839,116,035)	(3,839,116,035)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	1,743,451,316	1,629,484,138
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		428,544,170	305,571,232
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		520,453,293	715,766,459
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		33,841,853	68,579,547
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		760,612,000	539,566,900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		134,209,914,405	110,312,242,214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
II. Tài sản cố định	220	V.07	20,692,911,938	24,069,342,039
1. TSCĐ hữu hình	221		20,570,477,848	20,125,776,036
- Nguyên giá	222		26,586,734,615	30,395,068,308
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,016,256,767)	(10,269,292,272)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		39,125,000	10,625,000
- Nguyên giá	228		270,821,000	234,821,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(231,696,000)	(224,196,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		83,309,090	3,932,941,003
III. Bất động sản đầu tư	240	V.08	32,527,495,163	30,028,151,824
1. Nguyên giá	241		54,483,792,858	50,346,320,657
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(21,956,297,695)	(20,318,168,833)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	78,216,374,028	54,277,121,215
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	1,038,495,215
3. Đầu tư dài hạn khác	258		90,057,840,694	59,714,626,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(11,841,466,666)	(6,476,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	2,773,133,276	1,937,627,136
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,627,739,842	762,042,654
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,145,393,434	1,166,784,482
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	8,800,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		431,805,195,999	383,334,093,352

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		125,030,314,651	98,406,476,782
I. Nợ ngắn hạn	310	V.11	110,948,371,821	94,982,373,894
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		10,500,000,000	9,707,470,379
2. Phải trả cho người bán	312		864,015,619	9,378,862,014
3. Người mua trả tiền trước	313		13,900,971,384	2,364,306,270
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		12,152,981,092	3,240,687,442
5. Phải trả người lao động	315		-	1,278,835,156
6. Chi phí phải trả	316		3,039,255,000	3,172,428,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		62,764,559,832	61,627,791,672
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,726,588,894	4,211,992,961
II. Nợ dài hạn	330	V.12	14,081,942,830	3,424,102,888
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		3,812,998,140	3,234,486,188
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	151,071,246
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		10,268,944,690	38,545,454
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		294,844,990,326	280,901,027,210
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.13	294,844,990,326	280,901,027,210
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141,203,090,000	141,203,090,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		95,682,643,118	95,682,643,118
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,702,262,153	5,571,063,274
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14,655,655,264	9,901,522,678
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	573,544,371
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		30,601,339,791	27,969,163,769
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.14	-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	V.15	11,929,891,022	4,026,589,360
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		431,805,195,999	383,334,093,352

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		73,814,087	25,763,734
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		629,702,728	629,702,728
5. Ngoại tệ các loại		70,378.20	566,084.04
Dollar Mỹ (USD)		70,378.20	566,084.04
Euro (EUR)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



QUÁCH TOÀN BÌNH



Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


NGÔ VĂN LỘC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		104,538,022,490	153,412,258,163
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(78,585,512,509)	(50,594,671,126)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,155,897,378)	(12,033,380,125)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(132,718,188)	(277,752,975)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(14,616,760,996)	(20,867,832,358)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33,107,556,019	66,999,319,225
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37,463,260,977)	(82,424,986,959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,308,571,539)	54,212,953,845
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(736,394,408)	(2,204,485,304)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11,832,745,649	2,143,438,926
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(76,000,000,000)	(48,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		97,500,000,000	3,370,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(67,574,017,564)	(23,669,626,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		1,400,073,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,033,929,614	16,602,878,956
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24,543,663,709)	(52,457,793,422)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7,440,000,000	44,161,490,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23,292,000,000	4,711,400,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22,499,470,379)	(15,652,275,276)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31,064,679,800)	(16,574,722,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22,832,150,179)	16,645,892,724
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(52,684,385,427)	18,401,053,147
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85,317,739,251	66,597,314,844
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		35,479,863	319,371,260
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	32,668,833,687	85,317,739,251

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

QUÁCH TOÀN BÌNH



Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGÔ VĂN LỘC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

- Trước đây, Công ty Cổ phần XNK Khánh Hội là một doanh nghiệp Nhà nước với tên gọi là Công ty XNK Khánh Hội. Đến ngày 07/3/2001 Công ty XNK Khánh Hội được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho phép được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần XNK Khánh Hội. Công ty Cổ phần XNK Khánh Hội được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000344 ngày 23/3/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 1 ngày 10/5/2001, giấy chứng nhận thay đổi lần 2 ngày 01/8/2001 và giấy chứng nhận thay đổi lần 3 ngày 05/3/2002 và giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần cuối cùng (lần thứ 19) ngày 08 tháng 04 năm 2010. Hiện nay công ty đang niêm yết trên sàn Hose; mã chứng khoán KHA

Vốn điều lệ: 141,203,090,000 đồng

Trụ sở chính: 360 A Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ, kinh doanh XNK và bất động sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất gia công ba lô, túi xách, giày da, hàng may mặc, chế biến lâm sản, chế biến thực phẩm, bao bì. Kinh doanh XNK, thương mại, dịch vụ, cho thuê văn phòng, nhà ở và kinh doanh bất động sản, giáo dục mầm non.

4 Tổng số các công ty con: 6

5 Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn
1- Công ty TNHH một thành viên Mầm Non Khánh Hội (Giấy chứng nhận ĐKKD số 4104009719 ngày 07/05/2009) - Vốn điều lệ 16.000.000.000 VNĐ	360D Bến Vân Đồn, P1, Quận 4, TP. HCM	100%
2- Công ty CP TVTK Khánh Hội Căn Nhà Mơ Ước (Giấy chứng nhận ĐKKD số 4103008408 ngày 12/11/2007; đăng ký thay đổi lần 3 ngày 15/01/2009) - Vốn điều lệ 10.000.000.000 VNĐ	360D Bến Vân Đồn, P1, Quận 4, TP. HCM	55%
3- Công ty TNHH một thành viên Sàn Giao Dịch BĐS Khánh Hội (Giấy chứng nhận ĐKKD số 0309498750 ngày 26/11/09) - Vốn điều lệ 6.000.000.000 VNĐ	360A Bến Vân Đồn, P1, Quận 4, TP. HCM	100%
4- Công ty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội (Giấy chứng nhận ĐKKD số 0309535441 ngày 04/01/2010) - Vốn điều lệ 6.000.000.000 VNĐ	56 Bến Vân Đồn, P1, Quận 4, TP. HCM	51%

5- Công ty CP DV Thương Mại Khánh Hội (Giấy chứng nhận ĐKKD số 0310332728 ngày 21/09/2010) - Vốn điều lệ 10.000.000.000 VNĐ	72- 74 Nguyễn Tất Thành , P12, Quận 4, TP. HCM	55%
6- Công ty TNHH MTV DVQL Cao Ốc Khánh Hội (Giấy chứng nhận ĐKKD số 0310341786 ngày 24/09/2010) - Vốn điều lệ 2.000.000.000 VNĐ	360B Bến Vân Đồn , P1, Quận 4, TP. HCM	100%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần XNK Khánh Hội đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ việc đánh giá lại các tài sản dài hạn

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm các kết quả hoạt động của các Công ty con.

2 Cơ sở hợp nhất

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25	-	50	năm
Máy móc, thiết bị	7	-	10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	-	5	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6	-	8	năm
Tài sản cố định khác	3			năm

7 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 3 -> 5 năm.

8 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích cho thuê và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang

9 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản phải trả để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá trị chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 1 năm đến 3 năm.

13 Lợi thế thương mại

14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác...

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và tương đối chắc chắn rằng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo lãi suất trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng.

16 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán căn hộ và nhà được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đơn vị thực hiện chuyển giao căn hộ cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

Hiện tại đơn vị đang làm thủ tục chuyển giao giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cho khách hàng.

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	809,243,629	400,020,079
Tiền gửi ngân hàng	5,202,450,254	10,436,044,657
Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	26,657,139,804	74,481,674,515
Tổng cộng	32,668,833,687	85,317,739,251

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng+cho vay)	25,000,000,000	47,000,000,000
Cộng	25,000,000,000	47,000,000,000
Trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	-	-
Tổng cộng	25,000,000,000	47,000,000,000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	79,357,295,047	25,405,496,545
Trả trước người bán	4,213,672,691	445,795,785
Phải thu nội bộ ngắn hạn	20,091,756	20,091,756
Phải thu khác	2,144,221,410	1,675,954,762
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(2,264,593,506)	(1,969,665,203)
Tổng cộng	83,470,687,398	25,577,673,645

Phải thu khách hàng chi tiết như sau:

Phải thu hoạt động bán căn hộ chung cư KH2	9,729,650,305	12,218,483,418
Phải thu hoạt động bán căn hộ chung cư KH3	37,259,685,205	-
Phải thu hoạt động cho thuê mặt bằng + điện nước chi hộ	8,288,988,944	420,087,473
Phải thu hoạt động bán văn phòng	20,716,408,122	5,088,461,344
Phải thu tiền hàng gỗ	1,429,243,639	6,454,104,321
Phải thu hoạt động bán văn phòng Chung cư Khánh hội 2 (*)	-	-
Phải thu hoạt động kinh doanh dịch vụ (tại cty con)	274,564,418	-
Phải thu khác	1,658,754,414	1,224,359,989
Cộng	79,357,295,047	25,405,496,545

4 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	-	6,369,110,046
Công cụ, dụng cụ	-	16,520,115
Chi phí sản xuất dở dang	147,697,035,472	107,829,464,351
Thành phẩm tồn kho	422,696,074	2,975,167,822
Hàng hoá	7,435,495,682	151,807,805
Hàng hoá bất động sản	2,996,198,000	-
Tổng cộng	158,551,425,228	117,336,070,139
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	(3,839,116,035)	(3,839,116,035)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	154,712,309,193	113,496,954,104

5 Tài sản ngắn hạn khác

Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số đầu năm	305,571,232	538,424,400
Phát sinh trong năm	964,324,316	1,214,009,226
Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ	841,351,378	1,446,862,394
Trừ: Kết chuyển giảm khác	-	-
Số cuối năm	428,544,170	305,571,232

Thuế GTGT được khấu trừ

Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	73,160,244	-
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	447,293,049	715,766,459
Cộng	520,453,293	715,766,459

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	33,841,853	68,579,547
Cộng	33,841,853	68,579,547

Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng	760,612,000	187,886,900
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	351,680,000
Cộng	760,612,000	539,566,900
Tổng Cộng	1,743,451,316	1,629,484,138

6 Các khoản phải thu dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu dài hạn khách hàng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KHÁNH HỘI
Địa chỉ: 360A Bến Vân Đồn, P1, Quận 4, TP. HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2010

Tài sản cố định								
7.1	Tài sản cố định hữu hình	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
	Số dư đầu năm		17,797,414,462	8,288,918,506	2,570,098,140	1,038,494,563	700,142,637	30,395,068,308
	- Mua trong năm		1,797,647,460	34,031,090		467,475,749	309,090,000	2,608,244,299
	- ĐT XDCB h. thành		1,188,753,808					1,188,753,808
	- Tặng khác							-
	- Chuyển sang BĐS		(595,298,788)					(595,298,788)
	- Thanh lý, nhượng bán			(6,592,671,847)		(241,858,634)	(175,502,531)	(7,010,033,012)
	- Giảm khác							
	Số dư cuối năm		20,188,516,942	1,730,277,749	2,570,098,140	1,264,111,678	833,730,106	26,586,734,615
Giá trị hao mòn lũy kế								
	Số dư đầu năm		2,887,711,297	5,964,979,664	331,077,166	442,728,745	642,795,400	10,269,292,272
	- Khấu hao trong năm		590,963,366	383,527,436	265,725,057	233,447,388	28,938,264	1,502,601,511
	- Tặng khác		549,143			654,245		1,203,388
	- Chuyển sang BĐS		(379,793,722)					(379,793,722)
	- Thanh lý, nhượng bán			(4,977,684,683)		(222,656,080)	(175,502,531)	(5,375,843,294)
	- Giảm khác			(654,245)	-	-	(549,143)	(1,203,388)
	Số dư cuối năm		3,099,430,084	1,370,168,172	596,802,223	454,174,298	495,681,990	6,016,256,767
Giá trị còn lại								
	Số dư đầu năm		14,909,703,165	2,323,938,842	2,239,020,974	595,765,818	57,347,237	20,125,776,036
	Số dư cuối năm		17,089,086,858	360,109,577	1,973,295,917	809,937,380	338,048,116	20,570,477,848

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:

3,728,403,645

Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	-	234,821,000	234,821,000
- Mua trong năm	-	-	36,000,000	36,000,000
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	270,821,000	270,821,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	224,196,000	224,196,000
- Khấu hao trong năm	-	-	7,500,000	7,500,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	231,696,000	231,696,000
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	10,625,000	10,625,000
Số dư cuối năm	-	-	39,125,000	39,125,000

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:	83,309,090	3,932,941,003
+ Công trình Căn tin Chung cư Khánh Hội 2	83,309,090	-
+ Công trình Văn phòng làm việc Công ty CP XNK Khánh Hội	-	859,759,360
+ Công trình Văn phòng làm việc Công ty CP TVTK Khánh Hội	-	3,073,181,643
Căn Nhà Mơ Ước	-	-
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	83,309,090	3,932,941,003

8 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	4,230,856,000	-	-	4,230,856,000
Nhà cửa	31,813,854,241	2,977,407,802	(343,316,546)	34,447,945,497
Nhà và QSDĐ	14,301,610,416	1,503,380,945	-	15,804,991,361
Tổng cộng	50,346,320,657	4,480,788,747	(343,316,546)	54,483,792,858
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	374,607,036	58,761,888	-	433,368,924
Nhà cửa	19,317,822,769	1,834,562,891	(343,316,546)	20,809,069,114
Nhà và QSDĐ	625,739,028	88,120,629	-	713,859,657
Tổng cộng	20,318,168,833	1,981,445,408	(343,316,546)	21,956,297,695

(*): Nguyên giá bất động sản đầu tư tăng trong năm là do chuyển từ TSCĐ HH + XDCB sang

Giá trị còn lại			
Quyền sử dụng đất	3,856,248,964	-	3,797,487,076
Nhà cửa	12,496,031,472	-	13,638,876,383
Nhà và QSDĐ	13,675,871,388	-	15,091,131,704
Cơ sở hạ tầng	-	-	-
Tổng cộng	30,028,151,824	-	32,527,495,163

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
	Cuối kỳ	Đầu năm	
a. Đầu tư vào công ty con	-	-	
Cộng	-	-	
b. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Vốn góp liên doanh (Tỷ lệ góp vốn: 15%)	-	1,038,495,215	
(Công ty CP Sàn giao dịch BĐS Bến Thành)	-	1,038,495,215	
c. Đầu tư dài hạn khác			
Đầu tư cổ phiếu:	38,712,366,666	36,270,000,000	
Cty CP ĐTPT CN TM Củ Chi	16,159,866,666	18,070,000,000	
Cty CP KT xây dựng Phú Nhuận	825,000,000	825,000,000	
Cty CP TM Phú Nhuận	4,100,000,000	3,500,000,000	
Cty CP Căn Nhà Mơ Ước	12,000,000,000	12,000,000,000	
Cty CP Du Lịch Bến Thành Long Hải	1,950,000,000	1,875,000,000	
Cty CP TMDV Lâu Đài Ven Sông	2,677,500,000	-	
Công ty CP Sàn giao dịch BĐS Bến Thành	1,000,000,000	-	
Đầu tư trái phiếu:	337,500,000	-	
Cty CP KT xây dựng Phú Nhuận	337,500,000	-	
Đầu tư dài hạn khác:	51,007,974,028	23,444,626,000	
- Cty CP SXKD Hàng XK Tân Bình (TITCO)	1,450,000,000	900,000,000	
- Công ty CP Thương Mại Hóc Môn - Dự án Xuân Thới Đông Hóc Môn)	30,034,049,568	22,544,626,000	
- (Công ty Dịch Vụ Công Ích Q.4 - Dự án Chung cư KH3)	19,523,924,460	-	
Cộng	90,057,840,694	59,714,626,000	
d. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(11,841,466,666)	(6,476,000,000)	
Tổng Cộng	78,216,374,028	54,277,121,215	

10 Tài sản dài hạn khác			
a. Chi phí trả trước dài hạn			
	Cuối kỳ	Đầu năm	
Số dư đầu năm	762,042,654	241,362,670	
Cộng: phát sinh tăng trong kỳ	1,378,878,405	980,666,695	
Trừ: kết chuyển chi phí trong kỳ	513,181,217	459,986,711	
Trừ: các khoản giảm trừ khác	-	-	
Số dư cuối năm	1,627,739,842	762,042,654	

b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số dư đầu năm	1,166,784,482	-
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến các giao dịch nội bộ (khoản chênh lệch tạm thời được Khấu trừ)	-	1,166,784,482
- Khoản hoãn nhập Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận các năm trước(liên quan đến các giao dịch nội bộ)	(21,391,048)	-
Số dư cuối năm	1,145,393,434	1,166,784,482

c. Tài sản dài hạn khác (*)

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số dư cuối năm	-	8,800,000
Tổng Cộng	2,773,133,276	1,937,627,136

11 Nợ ngắn hạn

a. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn(*)	10,500,000,000	9,707,470,379
- Vay ngắn hạn (Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam)	10,000,000,000	9,707,470,379
- Vay ngắn hạn (Cty TNHH MTV BĐS Khánh Hội)	-	-
- Vay ngắn hạn (Cá nhân + Công Đoàn Công ty)	500,000,000	-
Cộng	10,500,000,000	9,707,470,379

b. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	864,015,619	9,378,862,014
Người mua trả tiền trước	13,900,971,384	2,364,306,270
Cộng	14,764,987,003	11,743,168,284

d. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2,574,706,945	217,618,571
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,513,582,160	3,009,362,487
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển quyền sử dụng đất	177,839,894	-
Thuế thu nhập cá nhân	61,754,856	13,706,384
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	622,292,425	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp 2% tạm nộp (D. thu nhận trước)	202,804,812	-
Cộng	12,152,981,092	3,240,687,442

e. Phải trả người lao động

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	1,278,835,156

f. Chi phí phải trả

Trích trước chi phí kiểm toán năm 2009
Trích trước chi phí hỗ trợ tái định cư
Chi phí phải trả khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	150,000,000
3,000,000,000	3,000,000,000
39,255,000	22,428,000
3,039,255,000	3,172,428,000

g. Phải trả nội bộ

h. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng

k. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Tài sản thừa chờ giải quyết
Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội
Bảo hiểm y tế
Bảo hiểm TN
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	99,451,339
26,541,143	4,940,186
10,902,936	7,177,325
4,995,490	45,445,313
589,176	
5,500,000	
62,716,031,087	61,470,777,509
62,764,559,832	61,627,791,672

(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác được chi tiết như sau:

Phí đầu tư dự án cao ốc 56 Bến Vân Đồn
Phí đầu tư dự án Chung cư Khánh Hội 4 -Hóc môn
Cổ tức năm 2009 phải trả cổ đông
Thu 2% tiền bảo trì căn hộ
Khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
48,808,999,142	37,652,495,238
6,809,925,000	6,809,925,000
-	9,884,216,300
5,105,279,488	6,737,461,833
1,991,827,457	386,679,138
62,716,031,087	61,470,777,509

l. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tổng Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
7,726,588,894	4,211,992,961
110,948,371,821	94,982,373,894

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng: Thưởng cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

Quỹ phúc lợi: Chi cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.

12 Nợ dài hạn

a. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
3,812,998,140	3,234,486,188
-	
3,812,998,140	3,234,486,188

b. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số dư đầu năm	151,071,246	151,799,010
Số trích lập trong kỳ	-	151,071,246
Số chi trong kỳ	151,071,246	151,799,010
Số dư cuối năm	-	151,071,246

c. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền cho thuê mặt bằng nhận trước	10,206,844,690	38,545,454
Tiền học phí và cơ sở vật chất Trường Mầm Non nhận trước	62,100,000	-
Cộng	10,268,944,690	38,545,454
Tổng Cộng	14,081,942,830	3,424,102,888

13 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các cổ đông chính

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	25%	35,282,870,000	27,697,470,000
Vốn góp của các đối tượng khác	75%	105,920,220,000	113,505,620,000
Tổng cộng	100%	141,203,090,000	141,203,090,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

b. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, Lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	141,203,090,000	141,203,090,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	141,203,090,000	141,203,090,000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	14,120,309	14,120,309
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	14,120,309	14,120,309
Cổ phiếu thường	14,120,309	14,120,309
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu thường	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,120,309	14,120,309
Cổ phiếu thường	14,120,309	14,120,309
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

f. Các quỹ của DN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	12,702,262,153	5,571,063,274
Quỹ dự phòng tài chính	14,655,655,264	9,901,522,678
Quỹ khác	-	573,544,371
Tổng cộng	27,357,917,417	16,046,130,323

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển: Tái đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KHÁNH HỘI
Địa chỉ: 360A Bến Vân Đồn, P1, Quận 4, TP. HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2010

V.13 Vốn chủ sở hữu

e. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	141,203,090,000	76,112,884,867	(22,235,231,031)	7,897,339,583	19,225,208,534	222,203,291,953
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	47,541,325,860	47,541,325,860
Tăng do bán cổ phiếu quỹ	-	19,569,758,251	22,235,231,031	-	-	41,804,989,282
Trích quỹ DPTC; ĐTPT	-	-	-	8,454,107,137	(8,454,107,137)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(3,842,775,972)	(3,842,775,972)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(26,458,938,300)	(26,458,938,300)
Giảm khác	-	-	-	(305,316,397)	(41,549,216)	(346,865,613)
Số dư cuối năm trước	141,203,090,000	95,682,643,118	-	16,046,130,323	27,969,163,769	280,901,027,210
Tăng do bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	45,503,263,673	45,503,263,673
Tăng khác	-	-	-	-	2,016,620,250	2,016,620,250
Trích các quỹ	-	-	-	11,885,331,465	(17,590,290,567)	(5,704,959,102)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(21,180,463,500)	(21,180,463,500)
Giảm khác	-	-	-	(573,544,371)	(6,116,953,834)	(6,690,498,205)
Số dư cuối năm nay	141,203,090,000	95,682,643,118	-	27,357,917,417	30,601,339,791	294,844,990,326

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

14 Nguồn kinh phí và quỹ khác

Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Tổng cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

15 Lợi ích cổ đông thiểu số

Số dư đầu năm

Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ hợp nhất kinh doanh

(Vốn góp tại Cty CPTVTK Khánh Hội Căn Nhà Mơ Ước)

Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ hợp nhất kinh doanh

(Vốn góp tại Cty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội)

Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ hợp nhất kinh doanh

(Vốn góp tại Cty CP Thương Mại Khánh Hội)

Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số

Số dư cuối năm

Cuối kỳ

Đầu năm

4,026,589,360

4,500,000,000

2,940,000,000

4,500,000,000

463,301,662

(473,410,640)

11,929,891,022

4,026,589,360

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất

Cộng

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại

Doanh thu thuần

Trong đó:

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất

Năm nay

Năm trước

58,486,168,086

14,635,801,374

4,021,341,459

1,510,139,175

5,623,374,529

2,657,405,279

12,787,655,377

847,722,000

80,918,539,451

19,651,067,828

-

9,586,206

-

9,586,206

80,918,539,451

19,641,481,622

2 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư

Giá vốn chuyển quyền sử dụng đất

Cộng

Năm nay

Năm trước

27,804,033,827

10,794,641,911

2,489,955,713

1,626,473,410

322,787,902

637,024,920

12,645,076,247

799,805,859

1,419,236,705

43,261,853,689

15,277,182,805

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,895,192,401	2,420,198,988
Cổ tức, lợi nhuận được chia	194,585,714	1,924,486,800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	226,639,729
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,174,453	-
Lãi bán hàng trả chậm	359,686,792	69,042,696
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6,114,000,000
Cộng	2,450,639,360	10,754,368,213

4 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	131,070,728	122,313,435
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20,500,000	2,631,713
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	3,729,199,999	-
Chi phí tài chính khác	749,400,330	-
Cộng	4,630,171,057	124,945,148

5 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	77,768,165	35,988,617
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ	8,114,575	320,913,499
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,510,778	170,016,372
Chi phí bằng tiền khác	17,645,673	-
Cộng	127,039,191	526,918,488

6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1,500,420,282	1,204,787,409
Chi phí đồ dùng văn phòng	123,792,901	72,050,965
Chi phí khấu hao TSCĐ	134,366,277	31,634,335
Thuế, phí và lệ phí	58,130,426	50,690,012
Chi phí dự phòng	-	601,270,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	393,193,092	333,877,286
Chi phí bằng tiền khác	410,038,363	858,344,609
Chi phí phân bổ	-	557,544,000
Cộng	2,619,941,341	3,710,198,616

7 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu bán phế liệu	4,781,818	3,458,873
Thu thanh lý tài sản cố định	1,083,113,596	515,058,239
Thu nhập khác	1,029,343,435	1,195,646,048
Cộng	2,117,238,849	1,714,163,160

8 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí tiền phạt, tiền bồi thường	-	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định	611,384,737	409,767,799
Chi phí khác	818,227,950	1,488,348,361
Cộng	1,429,612,687	1,898,116,160

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33,417,799,695	10,572,651,778
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp (25%)	9,166,897,047	2,123,144,728
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9,166,897,047	2,123,144,728

(*) Không được hưởng ưu đãi về thuế suất TNDN 20% (Không đạt được tỷ lệ xuất khẩu theo qui định)

(**) Ngoài trừ Trường Mầm Non Khánh Hội được hưởng ưu đãi về thuế suất TNDN là 10%

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Bán hàng, TSCĐ nội bộ)	5,833,922	(1,166,784,482)
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	5,833,922	(1,166,784,482)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ
- Giao dịch với các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- Thông tin so sánh
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót
- Những thông tin khác.

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Nhứt

NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng

Quách Toàn Bình

QUÁCH TOÀN BÌNH



Đã lập, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

NGÔ VĂN LỘC